

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 48/2023/DS-ST
Ngày: 07/9/2023
V/v tranh chấp “Hợp đồng
vay tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH – TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Trinh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Ngọc Kiều
2. Bà Trần Việt Hồng Phượng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoài Thương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Tô Anh – Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 9 năm 2023 tại trụ sở Tòa án Nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 12/2020/TLST-DS ngày 02 tháng 3 năm 2023 về tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 175/2023/QĐXXST-DS ngày 14 tháng 7 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 151/2023/QĐST-DS ngày 10 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Mỹ D, sinh năm 1982

Nơi cư trú: Ấp H, thị trấn A, huyện C, tỉnh An Giang.

- Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Mỹ D: Bà Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm 1996. Theo Giấy ủy quyền ngày 11/4/2023 (Có mặt)

Nơi cư trú: Ấp L, xã L, huyện C, tỉnh An Giang.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1971 (Vắng mặt);

Bà Huỳnh Kim C, sinh năm 1974 (Vắng mặt);

Cùng cư trú: Ấp B, xã A, huyện C, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo trình bày của nguyên đơn – Bà **Nguyễn Thị Mỹ D** thể hiện tại các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ và trình bày của người đại diện theo uỷ quyền của bà **D** - bà **Nguyễn Thị Thanh T** tại phiên tòa:

Do có mối quan hệ quen biết, ngày 06/4/2021, bà **D** có cho ông **Nguyễn Văn V** và bà **Huỳnh Kim C** vay số tiền là 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng). Lãi suất 3%/tháng, thời hạn vay 01 tháng sẽ trả lại, mục đích vay để nuôi vịt. Việc hỏi vay là do bà **C** điện thoại cho bà **D**, còn người trực tiếp đến gặp bà **D** nhận tiền là ký biên nhận nợ là ông **V**. Sau một tháng đến hạn trả tiền nhưng ông **V** và bà **C** không trả tiền lãi và gốc cho bà **D** như đã thoả thuận. Bà **D** đã nhiều lần yêu cầu ông **V** và bà **C** trả số tiền lãi và gốc cho bà nhưng ông **V** và bà **C** đã không thực hiện đúng theo những gì đã hứa. Nay bà **D** khởi kiện yêu cầu ông **Nguyễn Văn V** và bà **Huỳnh Kim C** có trách nhiệm liên đới trả số tiền 60.000.000 (Sáu mươi triệu) đồng và yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật kể từ ngày 06 tháng 4 năm 2021 cho đến khi tòa án xét xử.

Bị đơn – Ông **Nguyễn Văn V**: Đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng ông không đến Tòa án và cũng không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tòa án đến nhà để ghi lời khai nhưng ông vắng mặt tại nhà nên không ghi được ý kiến.

Bị đơn – bà **Huỳnh Kim C** trình bày tại Biên bản lấy lời khai ngày 24/8/2023 như sau: Vào ngày 06/4/2021 vợ chồng bà có vay của bà **Nguyễn Thị Mỹ Duyên S** tiền 60.000.000 đồng, mục đích để nuôi vịt, đây là nợ chung của vợ chồng, khi vay thì bà là người điện thoại cho bà **D** hỏi mượn tiền, sau đó thì chồng bà trực tiếp xuống gặp bà **D** nhận tiền và ký biên nhận nợ với bà **D**. Thời hạn là 01 tháng trả nhưng sau đó do làm ăn khó khăn nên vợ chồng bà chưa thanh toán được cho bà **D** và hiện tại vẫn còn nợ số tiền trên như bà **D** trình bày. Nay bà **D** khởi kiện thì bà đồng ý cùng chồng bà là ông **V** thanh toán nợ 60.000.000 đồng và lãi theo yêu cầu của bà **D**, nhưng hiện tại do chưa bán được vịt nên xin hẹn đến ngày 22/7/2023 thì vợ chồng bà sẽ trả tiền cho bà **D** để bà **D** rút lại yêu cầu khởi kiện.

Theo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và kết quả thu thập chứng cứ của Tòa án:

- Các tài liệu, chứng cứ nguyên đơn cung cấp gồm: Tờ tự khai của bà **Nguyễn Thị Mỹ D**; Biên nhận vay mượn tiền (Bản photo); Đơn từ chối hòa giải theo thủ tục Luật hòa giải đối thoại và yêu cầu giải quyết theo thủ tục Bộ luật tố tụng dân sự; Phiếu gửi bưu điện (Về việc gửi Đơn khởi kiện cho bị đơn); Giấy uỷ quyền ngày 11/4/2023.

- Các tài liệu, chứng cứ bị đơn cung cấp: Không

- Các tài liệu, chứng cứ do Tòa án tiến hành thu thập: Biên bản không lấy được lời khai của ông **Nguyễn Văn V** và bà **Huỳnh Kim C** ngày 12/7/2023; Phiếu xác minh tình trạng cư trú của ông **V** và bà **C**; Biên bản lấy lời khai của bà **C** ngày 24/8/2023.

Tại phiên tòa:

- Đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu ông **V** và bà **C** thanh toán một lần cho bà Duyên số tiền vốn 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng) và tiền lãi theo quy định của pháp luật với mức 20%/năm trên số tiền vốn vay kể từ ngày 06/4/2021 cho đến khi tòa án xét xử.

- Bị đơn: Vắng mặt.

- Đại diện Viện kiểm sát Nhân dân huyện Châu Thành phát biểu ý kiến:

+ Việc chấp hành pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã thực hiện đúng trình tự tố tụng, nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn không thực hiện đúng quy định tại Điều 70 và Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn: Buộc ông **V** và bà **C** có nghĩa vụ trả cho bà Duyên số tiền là vốn 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng) và tiền lãi theo quy định của pháp luật với mức 20%/năm trên số tiền vốn vay kể từ ngày 06/4/2021 cho đến ngày xét xử. Về án phí: Ông **V** và bà **C** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

1.1 Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Nguyên đơn bà **Nguyễn Thị Mỹ D** yêu cầu ông **V** và bà **Chi t** số tiền còn nợ là 60.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh do vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ vay, ông **V** và bà **C** có nơi cư trú tại **ấp B, xã A, huyện C, tỉnh An Giang**. Do đó, căn cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 26; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, xác định quan hệ pháp luật của vụ án là tranh chấp về hợp đồng dân sự, cụ thể là hợp đồng vay tài sản và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

1.2 Về sự có mặt, vắng mặt của đương sự:

Tại phiên tòa hôm nay, bị đơn là ông **V** và bà **C** vắng mặt, xét thấy bị đơn đã được Tòa án niêm yết hợp lệ công khai các văn bản tố tụng như: Thông báo về việc thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo về phiên đối chất, Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa. Nhưng ông **V** và bà **C** đã vắng mặt tại phiên tòa đến lần thứ hai mà

không có lý do. Căn cứ vào Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông V và bà C

[2] Về nội dung tranh chấp:

Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền vay 60.000.000 đồng: Căn cứ vào nội dung của Biên nhận mượn tiền được lập ngày 06/4/2021 thể hiện ông Nguyễn Văn V có hỏi mượn bà Nguyễn Thị Mỹ Duyên số tiền là 60.000.000 đồng, lãi suất 3%, thời hạn mượn là 01 tháng, đồng thời căn cứ vào lời thừa nhận nợ và đồng ý thanh toán nợ của bà C tại biên bản lấy lời khai ngày 24/8/2023. Hội đồng xét xử xét thấy đủ cơ sở xác định giữa nguyên đơn bà D với bị đơn là vợ chồng ông V và bà C có xác lập hợp đồng vay tài sản với số tiền vay là 60.000.000 đồng. Xét hình thức và nội dung của Biên nhận vay tiền xuất phát từ sự tự nguyện và không trái quy định của pháp luật, nên đã phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên. Theo thỏa thuận ông V và bà C có nghĩa vụ trả lại cho bà Duyên số tiền vay sau 01 tháng kể từ ngày làm biên nhận nhưng ông bà đã không thực hiện, việc vi phạm nghĩa vụ của ông V và bà C đã làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà D. Do đó, việc bà D yêu cầu ông V và bà C phải trả một lần số tiền vốn vay 60.000.000 đồng là có cơ sở, căn cứ Điều 463 và Điều 466 Bộ luật dân sự 2015 Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà D, buộc ông V và bà C có nghĩa vụ trả cho bà Duyên số tiền 60.000.000 đồng.

- Về yêu cầu tính lãi của nguyên đơn: Xét hợp đồng vay giữa nguyên đơn và bị đơn là hợp đồng vay có thỏa thuận trả lãi, bị đơn là người có lỗi do đã không thực hiện đúng nghĩa vụ trả lại vốn vay theo thỏa thuận cũng như không thực hiện nghĩa vụ đóng lãi cho nguyên đơn, việc vi phạm này đã làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Do đó bà D yêu cầu vợ chồng ông V và bà C phải trả lãi theo quy định của pháp luật trên số tiền còn thiếu kể từ ngày viết biên nhận cho đến nay là có cơ sở chấp nhận. Theo quy định tại khoản 1 điều 468 Bộ luật dân sự 2015 thì “*Lãi suất vay do các bên thỏa thuận. Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác...*” theo hợp đồng vay tiền giữa bà D với ông V thỏa thuận lãi suất là 3%/tháng là cao hơn so với quy định của pháp luật nên cần được điều chỉnh, lãi suất theo quy định của pháp luật là 20%/năm: 12 tháng = 1,66%/tháng. Cụ thể số tiền lãi như sau: Số tiền vay 60.000.000 đồng kể từ ngày 06/04/2021 đến ngày 07/9/2023 là 29 tháng 01 ngày: 60.000.000 đồng x 1,66% x 29 tháng 01 ngày = 28.917.200 đồng

Do đó buộc ông V và bà C có trách nhiệm trả cho bà D tổng cộng số tiền vốn lãi còn nợ là 88.917.200 đồng

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm trả số tiền nêu trên thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS năm 2015.

[3] Về án phí sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của bà **D** được chấp nhận nên bà không phải chịu án phí, ông **V** và bà **C** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[4] Quyền kháng cáo: Nguyên đơn và bị đơn có quyền kháng cáo theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 92, Điều 147, Điều 227, Điều 228, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;
- Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình 2014;
- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Nguyễn Thị Mỹ D**.

1.1. Buộc ông **Nguyễn Văn V** và bà **Huỳnh Kim C** liên đới trả cho bà **Nguyễn Thị Mỹ Duyên** số tiền 88.917.200 (Tám mươi tám triệu, chín trăm mười bảy ngàn, hai trăm) đồng.

1.2. Kể từ ngày có Đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm trả.

2. Về án phí sơ thẩm:

- Buộc ông **Nguyễn Văn V** và bà **Huỳnh Kim C** phải chịu 4.445.860 (Bốn triệu, bốn trăm bốn mươi lăm ngàn, tám trăm sáu mươi) đồng án phí dân sự sơ thẩm.
- Bà **Nguyễn Thị Mỹ D** được hoàn lại 1.500.000 (Một triệu năm trăm ngàn) đồng theo Biên lai thu số 0004138 ngày 01/3/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành.

3. Quyền kháng cáo:

- Bà **Nguyễn Thị Mỹ D** có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (07/9/2023)

- Ông **Nguyễn Văn V** và bà **Huỳnh Kim C** có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKS Châu Thành;
- THA Châu Thành;
- Phòng kiểm tra nghiệp vụ và thi hành án;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lê Thị Ngọc Trinh